

Số: ~~647~~/BCKT/TC/2021/AASCS**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
của Công ty Cổ phần Thương mại - Dịch vụ Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại - Dịch vụ Sài Gòn được lập ngày 22 tháng 02 năm 2021, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

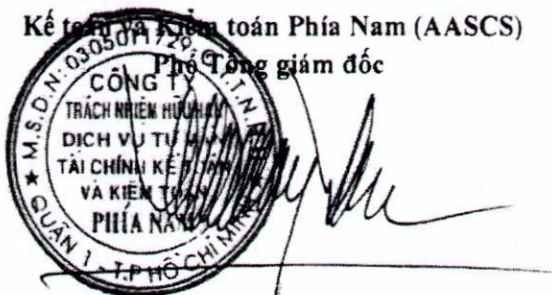
Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2021

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính**Kiểm toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)****Lê Văn Tuấn**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0479-2018-142-1

Kiểm toán viên**Lê Văn Tân**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 4318-2018-142-1

0501
CÓN
CH NH
H V
CHINH
A KIE
PHIA
- T.P

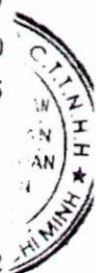
AASCS

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		50.301.878.469	45.105.203.422
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	6.111.121.363	2.868.448.222
111	1. Tiền		1.611.121.363	2.868.448.222
112	2. Các khoản tương đương tiền		4.500.000.000	
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	41.500.000.000	38.460.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		41.500.000.000	38.460.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.938.872.590	1.388.497.267
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	272.071.200	221.500.000
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		65.500.000	76.651.775
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	1.721.301.390	1.210.345.492
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(120.000.000)	(120.000.000)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho			2.162.989.850
141	1. Hàng tồn kho			2.162.989.850
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		751.884.516	225.268.083
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.09	81.564.880	225.268.083
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		670.319.636	
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

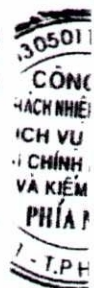
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		69.083.331.351	74.916.397.391
210	I. Các khoản phải thu dài hạn			
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác			
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		1.731.438.143	2.050.055.673
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	1.731.438.143	2.050.055.673
222	- Nguyên giá		3.661.380.448	3.661.380.448
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.929.942.305)	(1.611.324.775)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình			
228	- Nguyên giá			
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
230	III. Bất động sản đầu tư	V.08	66.657.880.774	71.111.169.530
231	- Nguyên giá		116.360.630.453	116.360.630.453
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(49.702.749.679)	(45.249.460.923)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.06	119.727.272	727.316.089
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		119.727.272	727.316.089
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn			
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	V. Tài sản dài hạn khác		574.285.162	1.027.856.099
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.09	525.730.337	930.813.535
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		48.554.825	97.042.564
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		119.385.209.820	120.021.600.813

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		54.280.967.184	60.717.146.614
310	I. Nợ ngắn hạn		8.248.305.095	11.640.612.083
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.10	6.900.000	541.297.104
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		39.189.000	3.088.925.358
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.11	1.292.329.947	2.384.053.544
314	4. Phải trả người lao động		253.980.000	385.537.994
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.12		45.322.795
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.14	2.316.609.091	2.340.671.592
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.13	3.648.448.665	2.668.035.540
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn			
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	V.15	6.262.500	
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		684.585.892	186.768.156
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		46.032.662.089	49.076.534.531
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.13	46.032.662.089	49.076.534.531
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn			
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.16	65.104.242.636	59.304.454.199
410	I. Vốn chủ sở hữu		65.104.242.636	59.304.454.199
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		25.000.000.000	25.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		25.000.000.000	25.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.210.000.000	4.210.000.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		16.704.661.162	15.610.568.405
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		19.189.581.474	14.483.885.794
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		14.483.885.794	7.862.844.983
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		4.705.695.680	6.621.040.811
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		119.385.209.820	120.021.600.813

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2021

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

BÙI THÁI MINH THỌ

VÕ LÊ MINH TÂM



PHẠM THẾ HẠNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	55.234.141.086	68.127.650.563
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	4.465.192.067	
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		50.768.949.019	68.127.650.563
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	17.439.509.575	29.242.434.326
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		33.329.439.444	38.885.216.237
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	2.785.621.140	2.427.859.127
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	2.950.245.614	3.920.330.817
23	Trong đó: Chi phí lãi vay			
24	8. Chi phí bán hàng	VI.06	121.644.492	128.430.905
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	19.550.683.532	22.724.869.564
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.492.486.946	14.539.444.078
31	11. Thu nhập khác	VI.07	20.902.307	778.703.895
32	12. Chi phí khác	VI.08	607.650.821	16.858.649
40	13. Lợi nhuận khác		(586.748.514)	761.845.246
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12.905.738.432	15.301.289.324
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	1.916.323.120	3.091.413.837
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.11	48.487.739	48.487.739
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		10.940.927.573	12.161.387.748
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.12	3.720	4.135
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.13	3.720	4.135

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2021

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

BÙI THÁI MINH THỌ

VÕ LÊ MINH TÂM



PHẠM THẾ HẠNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		12.905.738.432	15.301.289.324
	2. Điều chỉnh cho các khoản		2.593.873.963	2.381.951.953
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		4.771.906.286	4.941.133.314
03	- Các khoản dự phòng			
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.178.032.323)	(2.559.181.361)
06	- Chi phí lãi vay			
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		15.499.612.395	17.683.241.277
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		1.005.825.103	2.072.979.793
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		2.162.989.850	(196.832.979)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(4.424.026.934)	(7.567.810.617)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		548.786.401	(1.156.081.618)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả			
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.956.462.201)	(3.115.189.070)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.066.640.113)	(2.138.446.550)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		8.770.084.501	5.581.860.236
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
22	- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			428.000.000
23	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(50.500.000.000)	(6.460.000.000)
24	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		47.460.000.000	
25	- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia			2.427.859.127
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3.040.000.000)	(3.604.140.873)

59117
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ SÀI GÒN
CHỨC VỤ TÍNH KIỂM TỐ
PHÍA N
L.P.H

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	- Tiền thu từ đi vay			
34	- Tiền trả nợ gốc vay			
35	- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.487.411.360)	(4.500.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.487.411.360)	(4.500.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		3.242.673.141	(2.522.280.637)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2.868.448.222	5.390.728.859
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		6.111.121.363	2.868.448.222

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2021

Người lập biểu

BÙI THÁI MINH THỌ

Kế toán trưởng

VÕ LÊ MINH TÂM

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



PHẠM THẾ HANH